

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THU HÀ

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG
RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

Mã số: 9.31.01.10

HÀ NỘI - 2026

**Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Chu Tiến Quang



2. PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn



Chủ tịch Hội đồng:

PGS.TS. Bùi Văn Huyền



Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Hiền
Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Phản biện 2: PGS. TS. Bùi Thị Minh Nguyệt
Trường Đại học Lâm nghiệp

Phản biện 3: PGS. TS. Lê Đức Hoàng
Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện
hợp tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
Vào hồi 15 giờ 30' ngày 26 tháng 3 năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia và
Thư viện Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

MỞ ĐẦU

1. Lí do lựa chọn đề tài

Trong bối cảnh hội nhập và yêu cầu cao về an toàn thực phẩm(ATTP), phát triển chuỗi cung ứng nông sản theo hướng liên kết, minh bạch và kiểm soát chất lượng là tất yếu. Tuy nhiên, chuỗi cung ứng rau an toàn (RAT) ở Việt Nam vẫn chưa bền vững do sản xuất phân tán, liên kết lỏng lẻo, tuân thủ chưa đồng đều và tồn tại bất cân xứng thông tin giữa các tác nhân.

Đối với Hà Nội, nhu cầu tiêu dùng lớn nhưng phụ thuộc nhiều vào nguồn cung liên vùng khiến chuỗi cung ứng mang tính đa tác nhân, đa địa bàn và tiềm ẩn rủi ro. Thực tiễn cho thấy còn tồn tại vi phạm về điều kiện ATTP, truy xuất nguồn gốc và tuân thủ quy trình, trong khi công tác quản lý nhà nước (QLNN) còn hạn chế về phối hợp, giám sát, hỗ trợ và ứng dụng công nghệ.

Vì vậy, nghiên cứu đề tài “Quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội” là cần thiết nhằm làm rõ cơ sở khoa học, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện quản lý theo tiếp cận chuỗi, góp phần bảo đảm an toàn thực phẩm và phát triển bền vững.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án nhằm hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về QLNN chuỗi cung ứng RAT theo tiếp cận logic chuỗi và quản lý hệ thống; đồng thời xây dựng khung phân tích về nội dung, công cụ và tiêu chí đánh giá hiệu lực, hiệu quả quản lý. Trên cơ sở đó, luận án phân tích, đánh giá thực trạng vận hành chuỗi và công tác quản lý nhà nước tại Hà Nội giai đoạn 2019–2023, nhận diện kết quả, hạn chế và nguyên nhân, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển bền vững chuỗi rau an toàn đến năm 2030.

Để đạt được mục đích trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu: tổng quan nghiên cứu và xây dựng khung lý thuyết; khảo sát, thu thập và phân tích thực trạng quản lý nhà nước theo các nội dung cơ

bản; đánh giá các yếu tố ảnh hưởng và những vấn đề đặt ra; đề xuất định hướng và các nhóm giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn trong giai đoạn tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động QLNN chuỗi cung ứng RAT. Phạm vi nghiên cứu về sản phẩm tập trung vào rau ăn lá và rau ăn củ; chuỗi cung ứng được xem xét theo toàn bộ các công đoạn từ cung ứng đầu vào, sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, phân phối đến tiêu thụ.

Về không gian, nghiên cứu tập trung vào các chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm cả một số chuỗi liên kết với các tỉnh lân cận. Về chủ thể, luận án xem xét cả cơ quan QLNN các cấp và các tác nhân tham gia trong chuỗi.

Về thời gian, dữ liệu phân tích thực trạng chủ yếu giai đoạn 2019–2023, khảo sát năm 2023 và đề xuất giải pháp đến năm 2030.

Về nội dung, luận án tập trung vào bốn nội dung QLNN chủ yếu: xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi; ban hành tiêu chuẩn, quy định về ATTP; thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân; và kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong chuỗi cung ứng RAT.

4. Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu

Luận án được xây dựng trên cơ sở kết hợp các lý thuyết quản lý kinh tế hiện đại và đặc thù của nông nghiệp an toàn. Cơ sở thực tiễn của luận án dựa trên kinh nghiệm trong nước và quốc tế về quản lý chuỗi cung ứng RAT; đặc điểm của chuỗi; thực trạng phát triển nông nghiệp và nhu cầu tiêu dùng tại Hà Nội; thực tiễn thi hành chính sách ATTP và xu hướng chuyển đổi số trong quản lý chuỗi.

Về phương pháp nghiên cứu, luận án sử dụng kết hợp các phương pháp: thu thập dữ liệu thứ cấp và sơ cấp thông qua khảo sát, điều tra và phỏng vấn; thống kê mô tả; phân tích SWOT; tổng hợp; nghiên cứu trường hợp điển hình và thang đo Likert để đánh giá các yếu tố QLNN.

5. Những điểm mới của luận án

Về lý luận, luận án đề xuất khung phân tích QLNN chuỗi cung ứng RAT theo tiếp cận quản lý hệ thống và logic toàn chuỗi, chuyển từ quản lý tác nhân riêng lẻ sang điều tiết liên kết và minh bạch thông tin giữa các mắt xích. Khung phân tích gồm bốn nội dung thống nhất: kế hoạch hóa phát triển chuỗi; định hướng bằng tiêu chuẩn; thúc đẩy bằng chính sách hỗ trợ; và kiểm soát bằng giám sát dựa trên rủi ro. Đồng thời, luận án làm rõ cơ chế tác động của các nhóm nhân tố đến QLNN chuỗi cung ứng RAT.

Về thực tiễn, luận án chỉ ra các khoảng trống trong chính sách, đặc biệt là thiếu ràng buộc trách nhiệm đối với khâu thu gom, phân phối trong duy trì truy xuất nguồn gốc; đồng thời chỉ ra hạn chế trong giám sát khi chưa áp dụng tiếp cận dựa trên rủi ro. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất hệ thống giải pháp có tính đột phá, gồm: xây dựng hệ thống dữ liệu số dùng chung phục vụ truy xuất; thiết lập cơ chế phối hợp liên tỉnh; và chuyển đổi chính sách hỗ trợ theo hướng phát triển hạ tầng logistics và thương mại điện tử cho chuỗi.

6. Kết cấu nội dung của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, kết cấu luận án gồm 4 chương.

Chương 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở TỈNH

Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về chuỗi cung ứng RAT đã làm rõ vai trò của liên kết chuỗi trong bảo đảm chất lượng sản phẩm và ATTP; đồng thời chỉ ra cấu trúc chuỗi gồm nhiều tác nhân tham gia từ sản xuất đến tiêu thụ và các yếu tố ảnh hưởng như chính

sách, thị trường, hạ tầng và mức độ liên kết giữa các tác nhân. Nhiều nghiên cứu cũng khẳng định vai trò của Nhà nước trong việc định hướng, hỗ trợ và kiểm soát chất lượng đối với chuỗi cung ứng RAT.

Đối với quản lý chuỗi cung ứng nông sản nói chung và RAT nói riêng, các nghiên cứu đã đề cập đến một số nội dung như xây dựng quy hoạch, ban hành chính sách hỗ trợ, phát triển hạ tầng, kiểm soát ATTP và thúc đẩy liên kết thị trường. Tuy nhiên, phần lớn các công trình tiếp cận từ góc độ kỹ thuật sản xuất hoặc quản trị của từng tác nhân, chưa xem xét đầy đủ chuỗi cung ứng như một đối tượng của QLNN theo tiếp cận hệ thống và logic toàn chuỗi.

1.2. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Từ tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án kế thừa các kết quả chủ yếu về cách tiếp cận, phương pháp và nội dung nghiên cứu. Về cách tiếp cận, các nghiên cứu đã khẳng định quản lý chất lượng và ATTP trong chuỗi cung ứng RAT cần được đặt trong mối liên kết giữa các tác nhân từ sản xuất, phân phối đến tiêu thụ. Trên cơ sở đó, luận án kế thừa cách tiếp cận theo toàn bộ công đoạn của chuỗi, theo nhóm tác nhân tham gia chuỗi và theo quy trình quản lý chuỗi cung ứng RAT.

Về phương pháp nghiên cứu, luận án kế thừa việc sử dụng kết hợp thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp thông qua khảo sát, phỏng vấn các chủ thể có liên quan; đồng thời vận dụng các phương pháp phân tích nhằm nhận diện các yếu tố khách quan, chủ quan ảnh hưởng đến QLNN chuỗi cung ứng RAT.

Về nội dung nghiên cứu, luận án kế thừa các kết quả về cơ sở lý luận chuỗi cung ứng RAT, QLNN chuỗi cung ứng RAT, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ, cũng như một số gợi ý chính sách nhằm phát triển chuỗi RAT bền vững. Trên cơ sở kế thừa đó, luận án tiếp tục phát triển nghiên cứu

theo hướng làm rõ QLNN chuỗi cung ứng RAT trong điều kiện đặc thù của Hà Nội.

1.3. KHOẢNG TRỐNG TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

Tổng quan nghiên cứu cho thấy chưa có công trình nào phân tích toàn diện, chuyên sâu về QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội, vì vậy luận án tập trung lấp 4 khoảng trống chính:

(1) Thiếu khung phân tích thống nhất về nội dung QLNN theo logic chuỗi, bao quát đầy đủ chu trình quản lý.

(2) Thiếu bằng chứng và cơ chế tác động của các công cụ QLNN tới hành vi tuân thủ của tác nhân theo từng mắt xích, nên chưa giải thích được khác biệt hiệu quả thực thi giữa nhóm tác nhân/kênh phân phối.

(3) Thiếu tiếp cận quản trị theo chuỗi phù hợp đặc thù Hà Nội “sản xuất ngoại thành – tiêu thụ đô thị đa kênh”, đồng thời xem xét nguồn cung nội địa và liên vùng, hệ thống phân phối đa dạng và yêu cầu điều phối liên ngành/liên cấp.

(4) Thiếu nhận diện và phân loại yếu tố ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả QLNN theo chuỗi (thể chế–tổ chức thực thi, phối hợp, thông tin–giám sát, đặc điểm kênh phân phối...) và thiếu cơ sở lựa chọn giải pháp ưu tiên cùng điều kiện thực thi.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở TỈNH

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN

2.1.1. Một số khái niệm liên quan

Chuỗi cung ứng RAT là sự nối tiếp một cách liên tục hoạt động của các tác nhân ở các khâu (công đoạn) khác nhau của quá trình sản xuất - tiêu thụ RAT, bao gồm các hoạt động: cung ứng các đầu vào → sản xuất tạo ra sản phẩm RAT → vận chuyển → phân phối sản phẩm RAT đến tay người tiêu dùng cuối cùng trên thị trường. Sự nối tiếp hoạt

động của các tác nhân ở các khâu của chuỗi cung ứng RAT được thực hiện trên nguyên lý liên kết, hợp tác cùng có lợi và cùng chia sẻ rủi ro.

2.1.2. Đặc điểm của rau an toàn và chuỗi cung ứng rau an toàn

RAT là nhóm nông sản thực phẩm thiết yếu, có nguồn gốc sinh học, chịu tác động trực tiếp của điều kiện tự nhiên, kỹ thuật canh tác, vật tư đầu vào và điều kiện lưu thông sau thu hoạch. Do có chu kỳ sinh trưởng ngắn, dễ biến đổi chất lượng, khó nhận biết mức độ an toàn bằng cảm quan thông thường và tiềm ẩn rủi ro ở nhiều công đoạn, RAT cần được quản lý theo hướng phòng ngừa rủi ro từ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển đến tiêu thụ.

Chuỗi cung ứng RAT là chuỗi đa tác nhân, bao gồm các chủ thể cung ứng đầu vào, sản xuất, thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, phân phối và tiêu dùng. Các tác nhân trong chuỗi phụ thuộc lẫn nhau thông qua dòng sản phẩm, dòng thông tin, dòng trách nhiệm và mức độ tuân thủ. Vì vậy, hiệu quả và độ an toàn của chuỗi không chỉ phụ thuộc vào từng tác nhân riêng lẻ, mà còn phụ thuộc vào sự liên kết, phối hợp và minh bạch thông tin trong toàn chuỗi.

2.1.3. Phân loại chuỗi cung ứng rau an toàn

- Theo địa giới hành chính
- Theo số lượng tác nhân tham gia
- Theo chủ thể lãnh đạo và điều phối chuỗi

2.1.4. Chức năng của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN

2.2.1. Khái niệm, đặc điểm của quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh

2.2.1.1. Một số khái niệm liên quan

QLNN chuỗi cung ứng RAT ở tỉnh là sự tác động tổng hợp của các cơ quan nhà nước liên quan thuộc tỉnh, huyện (cũ), xã theo các quy

định của nhà nước để điều chỉnh chuỗi cung ứng RAT nhằm đảm bảo cho chuỗi hoạt động thông suốt, không ngừng mở rộng quy mô đồng thời đưa rau tới tay người tiêu dùng bảo đảm ATTP. Từ đó bảo vệ lợi ích của tất cả các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng và lợi ích của người tiêu dùng RAT ở tỉnh.

2.2.1.2. Đặc điểm của quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn

Tính quyền lực công và tính cưỡng chế pháp lý; Tính thống nhất, đồng bộ và phối hợp liên ngành, liên cấp; Tính chấp hành và tổ chức thực thi; Tính thường xuyên và liên tục.

2.2.2. Mục tiêu và chủ thể quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh

- Mục tiêu quản lý: Phát triển sản xuất RAT theo hướng hiện đại, bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm và năng lực cạnh tranh; Cải thiện đời sống nông dân và các tác nhân tham gia chuỗi; Đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, hài hòa lợi ích giữa các bên trong chuỗi; Thúc đẩy sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội địa phương.

- Chủ thể QLNN đối với chuỗi cung ứng rau an toàn cấp tỉnh: Cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

2.2.3. Nội dung quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn cấp tỉnh

- Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh.

- Ban hành văn bản quy định các tiêu chuẩn, điều kiện nhằm hướng các đối tượng sản xuất, tiêu thụ rau thực hiện ATTP.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia CCU rau trên địa bàn tỉnh thực hiện các quy định pháp luật về ATTP.

- Kiểm tra và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về ATTP của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn

2.2.4. Các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn cấp tỉnh

- Tiêu chí đánh giá việc xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn

- Tiêu chí đánh giá ban hành quy định tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn

- Tiêu chí đánh giá thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn

- Tiêu chí đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn

2.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn

Nhóm nhân tố từ chính sách của Trung ương; Nhóm nhân tố từ bộ máy quản lý nhà nước của địa phương; Nhóm nhân tố từ thị trường và đặc điểm chuỗi cung ứng rau an toàn; Nhóm nhân tố từ đặc điểm của các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT

2.3. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế

- Kinh nghiệm của tỉnh Gyeonggi-do, Hàn Quốc

- Kinh nghiệm của tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc

- Kinh nghiệm của thành phố Bangkok, Thái Lan

2.3.2. Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước

- Kinh nghiệm của thành phố Hồ Chí Minh

- Kinh nghiệm của thành phố Đà Nẵng.

2.3.3. Bài học rút ra trong việc hoàn thiện quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Kinh nghiệm trong và ngoài nước cho thấy, Hà Nội cần quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn phù hợp, đồng thời hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy định theo từng công đoạn của chuỗi và phân công

rõ trách nhiệm quản lý.

Cùng với đó, cần triển khai chính sách hỗ trợ đồng bộ nhằm thúc đẩy liên kết chuỗi, phát triển hạ tầng, công nghệ và thị trường tiêu thụ; tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm để bảo đảm an toàn thực phẩm.

Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của các tác nhân trong chuỗi, đặc biệt là chủ thể “đầu tàu”, đồng thời đẩy mạnh hệ thống phân phối hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả kiểm soát chất lượng và mở rộng thị trường rau an toàn.

Chương 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.1. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của Hà Nội

3.1.2. Tình hình sản xuất, tiêu thụ rau an toàn theo Chuỗi cung ứng ở Hà Nội

Nguồn cung tại chỗ (2023): RAT tham gia chuỗi đạt 2.819,09 ha; diện tích đủ điều kiện ATTP 2.547,02 ha (90,35%), nhưng VietGAP chỉ 270,07 ha (9,58%). Sản lượng ước 211,60 tấn/ngày, tập trung chủ yếu ở Đông Anh (93,88), Mê Linh (29,10), Thường Tín (21,59), Hoài Đức (16,10) → 4 địa bàn chiếm khoảng 75,93% sản lượng, đây là “cụm đầu nguồn” cần ưu tiên QLNN theo rủi ro.

Nguồn cung liên vùng (2023): các chuỗi từ ngoài Hà Nội cung ứng 30,8 tấn/ngày, tập trung vào vài đầu mối phân phối (Biggreen 20 tấn/ngày khoảng 64,94%; top 3 Biggreen–VINECO–Sói Biển 26,6 tấn/ngày khoảng 86,36%) → khâu phân phối tại Hà Nội là “điểm nút” rủi ro.

Kênh tiêu thụ: RAT đi qua kênh “có kiểm soát” (siêu thị + cửa hàng + hợp đồng) chỉ 4,8%; còn lại 95,2% qua kênh truyền thống (chợ đầu mối 55,8%, tự bán chợ dân sinh 26,8%, thương lái 12,6%) → người tiêu dùng khó nhận diện RAT, giá RAT khó cao hơn rau thường, làm giảm động lực tuân thủ và hiệu quả chuỗi

3.1.3. Thực trạng các chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

3.1.3.1. Thực trạng cơ cấu chuỗi cung ứng rau an toàn theo tác nhân

Từ 111 chuỗi RAT, chuỗi dài chiếm chủ đạo: 2 tác nhân 61,26% (68 chuỗi), 3 tác nhân 1,80% (2 chuỗi); chuỗi ngắn 1 tác nhân 36,94% (41 chuỗi) → đa số chuỗi có tách sản xuất với khâu thu mua/tiêu thụ, nên QLNN phải kiểm soát không chỉ sản xuất mà cả khâu trung gian/đầu ra (điều kiện cơ sở, bảo quản–vận chuyển, hồ sơ truy xuất theo lô).

Bảng 3.3. Cơ cấu Chuỗi cung ứng rau an toàn theo số lượng tác nhân

Nhóm chuỗi	Số tác nhân	Số chuỗi (n)	Tỷ lệ (%)
Chuỗi ngắn	1	41	36,94
Chuỗi dài	2	68	61,26
	3	2	1,80
Tổng		111	100,00

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.1.3.2. Thực trạng các hình thức liên kết giữa các tác nhân của Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Về hình thức liên kết (S–M–T): mô hình phổ biến nhất là S tích hợp → T (41 chuỗi; 36,94%). Nhóm 2 tác nhân đa dạng và tập trung vào đầu ra: HTX→DN (19,82%), HTX→Siêu thị/TTTTM (18,92%), HTX→Bếp ăn/Trường (10,81%), DN/Trang trại→DN phân phối (11,71%). Chuỗi 3 tác nhân (S→M→T) rất ít (1,80%) nhưng phức tạp hơn về truy xuất và phối hợp trách nhiệm, cần cơ chế giám sát và đồng bộ dữ liệu rõ ràng.

3.2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.2.1. Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Hà Nội đã ban hành 92 văn bản định hướng và quản lý phát triển chuỗi cung ứng RAT, tiêu biểu như: Chương trình phối hợp với Bộ NN&PTNT về đảm bảo ATTP và kết nối giao thương (2021-2025); Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi (2021-2025); Kế hoạch duy trì, phát triển sản xuất - tiêu thụ RAT (2021-2025); Kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm và nâng cao chất lượng nông sản (2023-2030).

Bảng 3.6. Mức độ phổ biến và hiểu biết của các tác nhân về kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng RAT	Đã được phổ biến, đã hiểu	Đã được phổ biến, chưa hiểu rõ	Chưa được biết	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	27%	40%	33%	15
2	Nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu	55%	20%	25%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT	82%	18%	0%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	100%	0%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm	100%	0%	0%	25
Trung bình		72%	16%	12%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Qua khảo sát các tác nhân trong chuỗi về mức độ phổ biến và hiểu biết về các kế hoạch này, cho thấy có 72% tác nhân đã được phổ biến và hiểu rõ kế hoạch, 16% đã được phổ biến nhưng chưa hiểu rõ và có 12% chưa được biết (chủ yếu là nhà cung cấp đầu vào và nông dân nhỏ lẻ).

Mức độ phù hợp của Kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT được 53% Nhà sản xuất cho rằng kế hoạch chỉ phù hợp một phần, do còn nhiều thách thức về hỗ trợ tài chính và ứng dụng công nghệ. 60% Cơ sở thu mua, sơ chế đánh giá phù hợp, nhưng 16% cho rằng chưa phù hợp do thiếu hỗ trợ trong vận hành. 72% Tác nhân tiêu thụ cho rằng kế hoạch chỉ phù hợp một phần, do chưa đáp ứng đủ về nguồn cung và chất lượng RAT.

Nhận định từ cơ quan QLNN: Kế hoạch có tính khả thi, nhưng cần cải thiện hỗ trợ tài chính, nâng cao năng lực công nghệ và phát triển hệ thống phân phối.

3.2.2. Ban hành văn bản quy định các tiêu chuẩn, điều kiện nhằm hướng các đối tượng sản xuất, tiêu thụ rau thực hiện an toàn thực phẩm tham gia liên kết chuỗi

3.2.2.1. Các quy định về hình thành chuỗi cung ứng

Hà Nội đã triển khai thực hiện Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL (2017) của Bộ NN&PTNT đồng thời ban hành các văn bản khác nhằm đảm bảo an ninh, an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản. Tuy nhiên, mức độ hiểu biết của các tác nhân về nội dung này chưa cao (18% hiểu chưa kỹ và 36% không biết hoặc không tìm hiểu). Nhóm nhà cung cấp đầu vào và nông dân có tỷ lệ hiểu biết thấp nhất (80% không biết). Nhìn chung, thủ tục đăng ký vẫn còn phức tạp, gây trở ngại cho các doanh nghiệp, HTX muốn tham gia vào chuỗi cung ứng RAT.

3.2.2.2. Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn cho tất cả các khâu của chuỗi cung ứng rau an toàn ở thành phố Hà Nội

Nhận thức và tuân thủ quy định SXKD RAT giữa các tác nhân

không đồng đều: trung bình 35% hiểu rõ, 44% hiểu nhưng chưa kỹ, 21% không biết/không tìm hiểu; trong đó hộ nông dân có tỷ lệ không biết cao nhất (47%), ít quan tâm bản cam kết với UBND cấp xã, chủ yếu làm theo HTX/DN hoặc kinh nghiệm. Về mức độ đầy đủ của quy định, 55% đánh giá đầy đủ, 35% “đầy đủ một phần”, 10% “chưa đầy đủ”. Khảo sát tuân thủ cho thấy 61% tuân thủ một phần, 13% chưa tuân thủ, chủ yếu do thiếu nhận thức, phổ biến/hỗ trợ hạn chế và giám sát chưa chặt.

3.2.3. Thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Chính sách hỗ trợ đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ RAT. Tại Hà Nội, một số chính sách đã được ban hành như: Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND về hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết tiêu thụ nông sản; Quyết định số 2085/QĐ-UBND (2021) về phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội và một số công văn và hướng dẫn triển khai khác.

Nội dung chính sách hỗ trợ tập trung vào: Tập huấn kỹ thuật & quản lý chuỗi; Phát triển hợp tác, liên kết sản xuất & tiêu thụ; Xây dựng cơ sở sơ chế, bảo quản nông sản; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Cấp mã số vùng trồng và Chuyển đổi số trong nông nghiệp.

Kết quả khảo sát cho thấy, Chính sách hỗ trợ tập huấn có hiệu quả cao nhất, cần tiếp tục đẩy mạnh. Chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng phù hợp với thực tế nhưng chưa được nhiều tác nhân biết đến. Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất & tiêu thụ gặp nhiều khó khăn, cần cải thiện quy trình xét duyệt và triển khai. Các chính sách đầu tư vào cơ sở sơ chế, công nghệ cao và chuyển đổi số chưa có tác động mạnh, cần tăng cường truyền thông và hỗ trợ tiếp cận.

Như vậy, Nhà nước cần điều chỉnh các chính sách để tăng hiệu

quả thực thi, đặc biệt là cải thiện tính tiếp cận và kịp thời cho các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT.

3.2.4. Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Hà Nội kiểm tra định kỳ khoảng 200–300 cơ sở/năm, kết hợp kiểm tra đột xuất tại vùng sản xuất trọng điểm và chợ đầu mối. Chi cục Trồng trọt & BVTV phối hợp các tỉnh kiểm soát chất lượng từ sản xuất đến tiêu thụ; kết quả cho thấy còn 30–40% cơ sở vi phạm, chủ yếu do hết hạn VietGAP/ATTP, dùng phân bón/thuốc BVTV sai quy định, không ghi nhật ký, thiếu tem truy xuất. Công tác xử lý bị đánh giá chưa đủ răn đe, một số nơi kiểm tra chưa nghiêm, chủ yếu nhắc nhở.

Bảng 3.15. Đánh giá của các tác nhân về công tác kiểm tra, giám sát hoạt động SXKD của chuỗi cung ứng rau an toàn

TT	Nhóm tác nhân	Tần suất kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Minh bạch	Mức độ hài lòng
1	Nhà cung cấp đầu vào	3,6 (Khá)	2,7 (TB)	2,2 (Thấp)	3,7 (Khá)
2	Nhà sản xuất RAT	2,5 (TB)	3,2 (TB)	2,2 (Thấp)	2,4 (Thấp)
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản	3,0 (TB)	2,6 (TB)	2,7 (TB)	3,2 (TB)
4	Cơ sở chế biến & TT trực tiếp	3,7 (Khá)	4,6 (Cao)	4,0 (Khá)	4,0 (Khá)
5	Tác nhân tiêu thụ	3,7 (Khá)	4,7 (Cao)	3,1 (Khá)	3,0 (Khá)

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Qua kết quả khảo sát thấy cơ quan nhà nước cần tăng cường kiểm tra tại khâu sản xuất cũng như cải thiện tính minh bạch sau kiểm tra. Hạn chế trong công tác kiểm tra là chỉ tập trung vào DN, HTX, trong

khi nông dân nhỏ lẻ ít được giám sát. Đồng thời, chưa có công cụ kiểm nghiệm nhanh và thiếu nhân lực chuyên trách.

3.3. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.3.1. Nhóm nhân tố từ chính sách của Trung ương

Khung pháp lý ATTP (nền tảng là Luật ATTP 55/2010/QH12, hiệu lực 01/7/2011) định hướng quản lý xuyên suốt chuỗi và tạo cơ sở cho quản lý theo rủi ro, truy xuất nguồn gốc.

Nghị định 15/2018/NĐ-CP (02/02/2018) là căn cứ trọng yếu để Hà Nội tổ chức QLNN theo chuỗi: chuẩn hóa thủ tục/điều kiện ATTP và phân công thẩm quyền theo tác nhân/khâu, gồm: hộ SX nhỏ lẻ (bản cam kết – UBND xã), thu mua/sơ chế/bảo quản/vận chuyển (GCN đủ điều kiện ATTP – Sở NN&PTNT), cửa hàng/siêu thị (GCN đủ điều kiện ATTP – Sở Công Thương); đồng thời có cơ chế công nhận tương đương (GMP, HACCP, ISO 22000...).

Nhóm chính sách liên kết – hỗ trợ chuỗi tạo động lực tổ chức sản xuất và phối hợp liên vùng: NĐ 98/2018/NĐ-CP (khuyến khích hợp tác, liên kết), cùng các chương trình/ quyết định hướng tới Hà Nội như QĐ 5391/QĐ-BNN-TT (26/12/2016) về quy hoạch vùng RAT cung cấp cho Hà Nội, QĐ 1791/QĐ-BNN-QLCL (19/05/2015) và CTPH 7237 (23/10/2021, giai đoạn 2021–2025) về phối hợp phát triển chuỗi và bảo đảm ATTP nguồn hàng vào Hà Nội.

Cơ chế tác động chính: (i) tạo hành lang pháp lý–tiêu chuẩn để QLNN ATTP theo chuỗi thống nhất; (ii) thúc đẩy liên kết và điều phối liên vùng giúp kiểm soát chất lượng, truy xuất và ổn định nguồn cung. (Thực thi NĐ 98 có thể giảm hiệu quả nếu hướng dẫn tài chính/hỗ trợ giải ngân chưa đồng bộ).

3.3.2. Nhân tố từ bộ máy quản lý nhà nước về chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Bộ máy QLNN tác động đến hiệu lực–hiệu quả quản lý chuỗi

RAT qua 4 điểm: phân công/phân cấp, phối hợp liên ngành, bao phủ theo địa bàn & loại hình cơ sở, và nguồn lực nhân sự; tổ chức theo mô hình liên ngành Y tế–NN&PTNT–Công Thương và đa cấp, theo QĐ 14/2019, QĐ 28/2022 (04/7/2022), sửa đổi QĐ 58/2024 (11/9/2024).

Cấu trúc vận hành theo Ban Chỉ đạo ATTP; quản lý theo 2 trục: ngành/lĩnh vực (NN&PTNT: sản xuất–thu gom–sơ chế–bảo quản–vận chuyển; Công Thương: lưu thông/điểm bán; Y tế: đầu mối điều phối) và lãnh thổ (UBND huyện/xã chịu trách nhiệm tại địa bàn).

Hạn chế nổi bật là nguồn lực tuyến cơ sở “mỏng” và kiêm nhiệm: Chi cục QLCL, chế biến & PT thị trường có 33 biên chế nhưng chỉ 02 người phụ trách trực tiếp RAT; cấp huyện thường 01–02 cán bộ kiêm nhiều việc, cấp xã/phường không có chuyên trách → giám sát theo rủi ro chưa liên tục, hiệu quả không đồng đều giữa địa bàn.

Khảo sát 2023 (n=190) cho thấy 54% đánh giá phối hợp chưa đồng bộ/chồng chéo (so với 46% đồng bộ); 27% cho rằng cần bổ sung nhân sự; ý kiến về điều chỉnh cơ cấu/nhiệm vụ chia đôi (46% cần điều chỉnh; 54% giữ nguyên) → phản ánh bất cập phối hợp và tranh luận về cải tổ bộ máy, ảnh hưởng hiệu lực QLNN theo chuỗi.

3.3.3. Nhân tố từ thị trường và đặc điểm chuỗi cung ứng rau an toàn

Nhu cầu RAT tại Hà Nội lớn hơn khả năng cung tại chỗ, trong khi niềm tin thị trường và khả năng nhận diện RAT còn hạn chế, làm tăng rủi ro gian lận và buộc QLNN phải chuyển mạnh sang quản lý theo rủi ro và theo thị trường. Chuỗi RAT có đặc trưng phân tán – đa tác nhân – liên vùng, làm chi phí giám sát cao và đòi hỏi phối hợp liên tỉnh trong kiểm soát chất lượng, truy xuất và cảnh báo ATTP.

Bất cân xứng thông tin và vai trò trung gian khiến truy xuất nguồn gốc trở thành công cụ then chốt; tuy Hà Nội đã có hệ thống truy xuất, nhưng hiệu quả phụ thuộc vào độ bao phủ, chuẩn hóa dữ liệu và kiểm soát tem nhãn. Vì vậy, QLNN không thể chỉ dừng ở cấp phép, mà phải

tập trung kiểm soát điểm tới hạn của chuỗi (thu gom, sơ chế, chợ đầu mối, phân phối) và quản trị theo dòng chảy hàng hóa.

3.3.4. Nhân tố từ đặc điểm các tác nhân trong chuỗi cung ứng

Đặc điểm tác nhân (kiến thức/năng lực, sẵn sàng hợp tác, tín nhiệm, kinh nghiệm và tần suất giao dịch) tác động trực tiếp tới mức tuân thủ, chi phí giám sát và khả năng truy xuất của QLNN theo chuỗi. Khảo sát 2023 cho thấy chênh lệch năng lực rõ: kiến thức SXKD của nhà cung cấp đầu vào thấp nhất (2,70) so với đơn vị tiêu thụ (3,70) → rủi ro từ “gốc” và cần QLNN theo rủi ro, ưu tiên khâu nguy cơ cao.

Mặc dù nhận thức cần hợp tác khá tốt (bình quân 3,64) và mức sẵn sàng hợp tác tương đối (3,50), tín nhiệm ở khâu đầu vào thấp nhất (3,00) làm tăng bất cân xứng thông tin và chi phí tuân thủ, đòi hỏi tăng hậu kiểm và yêu cầu lưu vết hồ sơ. Quan hệ chuỗi cũng chưa ổn định: cơ sở sản xuất có thời gian tham gia cao (3,90) nhưng đơn vị tiêu thụ có tần suất giao dịch thấp nhất (3,15), khiến đầu ra thiếu ổn định, làm giảm động lực đầu tư tuân thủ và khó áp dụng quản lý theo chuỗi nếu liên kết lỏng.

3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.4.1. Những kết quả đạt được

Hà Nội đã tăng cường kế hoạch/điều hành và phối hợp liên ngành–liên vùng, từng bước cụ thể hóa tiêu chuẩn–điều kiện và truyền thông đa dạng; chính sách hỗ trợ triển khai tương đối rộng (tập huấn kỹ thuật được đánh giá 3,6–3,7/5, hỗ trợ mã số vùng trồng 4,6/5). Mạng lưới chuỗi mở rộng 106 chuỗi nguồn Hà Nội và 05 chuỗi nguồn ngoài Hà Nội; công tác kiểm tra–hậu kiểm và minh bạch thông tin được tăng cường (kiểm tra 200–300 cơ sở/năm, áp dụng tem/QR ở một số HTX), giai đoạn 2019–2023 có xử phạt nhiều cơ sở vi phạm.

3.4.2. Một số khó khăn, hạn chế

Phổ biến thông tin chưa đều, đặc biệt ở đầu vào và hộ sản xuất

(chỉ 45% “biết và hiểu”, 36% không tìm hiểu; 80% nhóm đầu vào không biết, 58% nhà sản xuất không hiểu rõ; thủ tục bản cam kết chưa được hướng dẫn đầy đủ). Thủ tục xác nhận sản phẩm chuối còn phức tạp/chi phí cao (36% nêu khó do truy xuất và chi phí kiểm nghiệm). Giá trị thị trường của “xác nhận sản phẩm chuối” chưa rõ (nhóm sản xuất/chuối ngắn đánh giá ít hữu ích 77%). Tuân thủ ATTP còn thấp (tỷ lệ “tuân thủ một phần” lớn); nhiều chính sách hỗ trợ (trừ tập huấn) mức hiểu biết/tiếp cận thấp (2,2–2,4/5), riêng hỗ trợ liên kết tiếp cận rất thấp (~1,8/5). Kiểm tra chưa đồng đều và chưa toàn diện: khâu sản xuất có tần suất thấp (2,5) so với chế biến–tiêu thụ (3,7); xử phạt chưa đủ răn đe; nhân lực tuyến cơ sở mỏng và ứng dụng công nghệ kiểm tra chưa phổ biến

3.4.3. Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế

Nguồn lực nâng cấp sản xuất (tài chính, công nghệ) hạn chế; chính sách hỗ trợ chưa linh hoạt, truyền thông chưa rộng; quy trình còn chồng chéo, phối hợp liên cấp chưa chặt; chi phí tuân thủ và kiểm nghiệm cao làm giảm động lực tham gia; năng lực kiểm tra–giám sát hạn chế (nhân lực kiêm nhiệm, thiếu công nghệ/thiết bị); truyền thông thương hiệu và kết nối thị trường chưa hiệu quả; một số cơ chế/chính sách mới ban hành nên cần thời gian cụ thể hóa, làm cho hiệu quả thúc đẩy liên kết chuỗi chưa đạt kỳ vọng giai đoạn nghiên cứu.

Chương 4. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

4.1. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC QLNN CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

4.1.1. Điểm mạnh

QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội đã có nền tảng pháp lý

tương đối đầy đủ, tạo cơ sở cho quản lý theo chuỗi từ điều kiện sản xuất đến kiểm tra, xử lý vi phạm.

Thành phố đã chủ động quy hoạch, phát triển vùng sản xuất RAT tập trung gắn với truy xuất nguồn gốc và thị trường tiêu thụ, giúp định hướng và tập trung nguồn lực hiệu quả.

Đồng thời, công tác hậu kiểm từng bước dựa trên dữ liệu thực tế, kết hợp với phân công, phân cấp rõ ràng đến cấp cơ sở, góp phần nâng cao hiệu lực và độ phủ quản lý trong toàn chuỗi.

4.1.2. Điểm yếu

QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội vẫn còn hạn chế do tính liên ngành, đa cấp dễ dẫn đến chồng chéo hoặc bỏ sót trách nhiệm quản lý, trong khi hoạt động của chuỗi diễn ra liên tục qua nhiều khâu và địa bàn.

Hệ thống dữ liệu quản lý chưa được tích hợp, liên thông giữa đăng ký, thẩm định, cấp giấy, hậu kiểm và xử lý vi phạm; do đó chưa hỗ trợ hiệu quả cho quản lý rủi ro theo tác nhân, địa bàn và lịch sử vi phạm.

Bên cạnh đó, nguồn lực thực thi, nhất là ở cấp cơ sở, chưa tương xứng với số lượng đối tượng cần quản lý; năng lực chuyên môn thiếu ổn định, hiệu lực răn đe chưa cao, làm giảm tính liên tục và hiệu quả quản lý trên toàn chuỗi.

4.1.3. Cơ hội

Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ tạo điều kiện nâng cao minh bạch và hiệu quả giám sát chuỗi cung ứng RAT. Phân cấp quản lý giúp tăng cường giám sát tại cơ sở, sát với thực tiễn vận hành chuỗi. Đồng thời, nhận thức người tiêu dùng ngày càng cao, góp phần thúc đẩy tuân thủ và nâng cao chất lượng sản phẩm.

4.1.4. Thách thức

Thị trường rau của Hà Nội có nguồn cung đa địa phương, làm gia tăng rủi ro đứt gãy truy xuất và khó khăn trong phối hợp quản lý liên

tình. Bên cạnh đó, tình trạng gian lận tem nhãn và cạnh tranh không lành mạnh làm suy giảm tính tuân thủ của các tác nhân trong chuỗi. Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh lớn, phân tán và biến động nhanh, cùng với áp lực đô thị hóa và ô nhiễm môi trường, làm gia tăng chi phí và độ phức tạp trong quản lý ATTP.

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Quan điểm quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đến năm 2030

(1) Quản lý chuỗi RAT phải dựa trên ATTP theo tiếp cận rủi ro, kiểm soát xuyên suốt từ đầu vào đến tiêu dùng. (2) Truy xuất nguồn gốc và dữ liệu số là công cụ quản lý cốt lõi, không chỉ là tem nhãn. (3) QLNN là thiết kế và duy trì cơ chế tuân thủ: đặt chuẩn – hướng dẫn – giám sát – xử lý, đồng thời giảm chi phí tuân thủ cho tác nhân. (4) Quản lý chuỗi RAT phải gắn với đặc thù đô thị lớn và liên kết liên vùng, kiểm soát dòng hàng vào Hà Nội. (5) QLNN hướng tới phát triển bền vững, sinh thái và giảm phát thải, tích hợp IPHM, hữu cơ – tuần hoàn.

4.2.2. Định hướng

(1) Hoàn thiện thể chế quản lý theo chuỗi và theo nguy cơ mất an toàn thực phẩm. Cần chuyển từ quản lý riêng lẻ từng cơ sở sang quản lý theo công đoạn và mức độ rủi ro trong toàn bộ chuỗi cung ứng; chuẩn hóa điều kiện an toàn thực phẩm, tăng cường hậu kiểm và bảo đảm trách nhiệm của các tác nhân đối với chất lượng sản phẩm. (2) Hiện đại hóa quản trị dữ liệu và truy xuất nguồn gốc. Thành phố cần xây dựng hệ thống dữ liệu thống nhất, liên thông, tích hợp thông tin về vùng trồng, cơ sở sản xuất kinh doanh, kết quả giám sát và lịch sử vi phạm; coi truy xuất nguồn gốc là công cụ quản lý cốt lõi phục vụ giám sát, cảnh báo và truy vết rủi ro. (3) Đổi mới cơ chế phối hợp thực thi và

phân cấp quản lý địa bàn. Cần làm rõ trách nhiệm giữa các cơ quan chuyên môn và chính quyền cơ sở, gắn phân cấp với nâng cao năng lực cán bộ và thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành thống nhất trong kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm. (4) Hoàn thiện chính sách hỗ trợ gắn với thúc đẩy tự tuân thủ và giám sát xã hội. Kết hợp công cụ quản lý hành chính với cơ chế khuyến khích kinh tế, hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ; đồng thời minh bạch hóa thông tin để phát huy vai trò giám sát của người tiêu dùng và các chủ thể trong chuỗi.

4.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

4.3.1. Hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Chuẩn hóa hệ thống kế hoạch 2 cấp (đến 2030 và hằng năm) theo một khung điều hành chung; chuyển sang quản lý theo rủi ro dựa trên dữ liệu (bản đồ rủi ro, phân tầng cơ sở, lấy mẫu theo nguy cơ); gắn kế hoạch vùng RAT với mục tiêu kiểm soát môi nguy; thống nhất bộ chỉ tiêu và cơ sở dữ liệu dùng chung (mã số vùng trồng, hiệu lực ATTP/VietGAP, nhật ký, truy xuất, mẫu/vi phạm/xử lý).

4.3.2. Hoàn thiện khung pháp lý và điều kiện tiêu chuẩn cho các tác nhân

Hệ thống hóa một danh mục quy định dùng chung theo chuỗi, làm rõ “điểm giao rủi ro” (sơ chế–đóng gói–vận chuyển–bán lẻ); thiết kế yêu cầu tối thiểu theo mức rủi ro cho nhóm nhỏ lẻ và yêu cầu chặt hơn cho tác nhân trung gian/đầu ra; đơn giản hóa và số hóa thủ tục cấp–gia hạn–thu hồi, xác nhận chuỗi; chuyển quy định thành công cụ tuân thủ (sổ tay, checklist, mẫu nhật ký, hướng dẫn nhãn/QR, nhắc giấy tờ hết hạn).

4.3.3. Cải thiện chính sách hỗ trợ tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT

Chuyển hỗ trợ từ dàn trải sang hỗ trợ có mục tiêu & có điều kiện,

ưu tiên khâu then chốt (vùng tập trung, HTX/DN đầu mối, sơ chế–logistics); hỗ trợ chuẩn hóa vùng trồng, mã số vùng trồng, nhật ký; đầu tư hạ tầng sau thu hoạch (sơ chế, kho lạnh, vận chuyển) theo gói/dự án chuỗi có ràng buộc hậu kiểm; hỗ trợ truy xuất & chuyển đổi số theo dữ liệu (không chỉ tem QR); tạo “lực kéo thị trường” bằng đầu ra ổn định (bếp ăn trường học, bệnh viện, cơ quan; hợp đồng dài hạn).

4.3.4. Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm

Chuẩn hóa kế hoạch kiểm tra theo ma trận rủi ro và theo chuỗi (không dàn đều); giám sát mối nguy bằng lấy mẫu theo nguy cơ và dùng kết quả để điều hành; tăng hậu kiểm theo nguyên tắc “đúng hành vi–đúng thẩm quyền–truy đến khâu gây rủi ro” (kích hoạt truy xuất ngược, thu hồi, tái kiểm); lấp “khoảng trống” ở hộ nhỏ lẻ và kênh truyền thống bằng kiểm tra theo cụm + hướng dẫn tại chỗ; tăng răn đe qua công khai và phân loại tái phạm vào nhóm rủi ro cao.

4.3.5. Các giải pháp bổ sung

Đổi mới truyền thông – hướng dẫn tuân thủ theo hành vi; tăng năng lực “dịch” chính sách Trung ương thành hướng dẫn phù hợp Hà Nội; củng cố bộ máy tuyến cơ sở (giảm kiêm nhiệm, nâng nghiệp vụ kiểm tra theo rủi ro và truy xuất); huy động giám sát xã hội và sức ép thị trường; tăng tự kiểm soát nội bộ chuỗi (tác nhân dẫn dắt, kiểm soát chéo, siết đầu vào vật tư, truy xuất theo lô ở khâu trung gian).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Luận án đã đạt được các mục tiêu đề ra. Theo các mục tiêu, Luận án đã nghiên cứu, luận giải và làm rõ những nội dung sau:

(1) Về lý luận

Hệ thống hóa khái niệm, nội hàm chuỗi cung ứng rau an toàn

(RAT) và khung nội dung quản lý nhà nước (QLNN) cấp tỉnh gồm 4 hợp phần: (i) xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi; (ii) ban hành quy định về tiêu chuẩn/điều kiện; (iii) thực hiện chính sách hỗ trợ; (iv) kiểm tra–giám sát–xử lý vi phạm trong chuỗi. Đồng thời, luận án xác định 4 nhóm nhân tố tác động đến hiệu quả QLNN chuỗi RAT: chính sách Trung ương, bộ máy QLNN, thị trường và đặc điểm chuỗi, đặc điểm các tác nhân.

(2) Về thực tiễn

Luận án khảo cứu kinh nghiệm QLNN chuỗi RAT ở một số quốc gia (Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan) và một số địa phương trong nước (TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng), rút ra bài học cho Hà Nội. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá thực trạng QLNN chuỗi RAT tại Hà Nội theo 4 nội dung nêu trên; phân tích nhân tố ảnh hưởng; chỉ ra kết quả đạt được, khó khăn–hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế trong giai đoạn nghiên cứu.

(3) Về đề xuất giải pháp

Từ đánh giá thực trạng và nguyên nhân hạn chế, luận án xác lập 08 định hướng tăng cường QLNN chuỗi RAT đến 2030 và đề xuất 05 nhóm giải pháp trọng tâm: (i) hoàn thiện quy hoạch/kế hoạch phát triển chuỗi; (ii) hoàn thiện khung pháp lý về tiêu chuẩn/điều kiện của tác nhân; (iii) hoàn thiện chính sách hỗ trợ; (iv) tăng cường kiểm tra–giám sát–xử lý vi phạm; (v) giải pháp bổ sung (truyền thông–phổ biến, nâng năng lực triển khai chính sách, củng cố năng lực cơ quan QLNN, phát huy vai trò thị trường và giám sát xã hội, tăng minh bạch thông tin–truy xuất–tự kiểm soát theo chuỗi).

2. NHỮNG HẠN CHẾ CỦA LUẬN ÁN

(1) Luận án mới tập trung vào yếu tố nhà nước để tạo hành lang pháp lý cho các tác nhân trong chuỗi hoạt động một cách bình đẳng, cạnh tranh công bằng, hiệu quả và bền vững; Chưa nghiên cứu sâu được các nội dung liên quan đến quản trị chuỗi cung ứng và sự liên kết giữa các tác nhân

trong chuỗi cung ứng RAT để đạt hiệu quả sản xuất, sơ chế, chế biến tiêu thụ RAT ở Hà Nội;

(2) Luận án chưa nghiên cứu được sự phối hợp QLNN giữa các địa phương đối với nguồn cung ứng RAT từ bên ngoài vào Hà Nội.

3. KIẾN NGHỊ CHO HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

(1) Nghiên cứu sâu hơn về mô hình Quản trị chuỗi cung ứng RAT để đề xuất mô hình phù hợp ở Hà Nội.

(2) Nghiên cứu sự phối hợp QLNN giữa các tỉnh có chuỗi cung ứng RAT vào Hà Nội nhằm đề xuất cơ chế chính sách để thúc đẩy hợp tác liên vùng nhằm đảm bảo chất lượng và nguồn cung RAT ổn định cho Hà Nội.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyen Thi Thu Ha (2022), “*State management of the Supply Chain of Safe Vegetables for Consumption in Hanoi city, Vietnam*”, International journal of Advances in Engineering and Management (IJAEM), Volume 4, Issue 3, pp:551-557.
2. Nguyễn Thị Thu Hà (2022), “*Kinh nghiệm trong nước và quốc tế về Quản lý chuỗi cung ứng RAT – Một số bài học đối với Hà Nội*”, Tạp chí Công thương số 4 tháng 3 năm 2022.
3. Nguyễn Thị Thu Hà (2020), “*Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến quản lý chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội*”, Tạp chí Công thương số 3 tháng 2 năm 2020.
4. Nguyễn Thị Thu Hà (2015), “*Nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh rau sạch tại xã Vân Nội, huyện Đông Anh, TP Hà Nội*”, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 5, tháng 4 năm 2015.